

Số: *13* /2019/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày *17* tháng *4* năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định khung giá rừng và giá cho thuê rừng  
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình tại Tờ trình số 60/TTr-SNN ngày 18 tháng 3 năm 2019 và báo cáo số 24/BC-STP ngày 21/02/2019 của Sở Tư pháp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định khung giá rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/4/2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu VT; VP1,2,3,4,5,6; TTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Thạch**

**QUY ĐỊNH**

**Khung giá rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2019/QĐ-UBND*

*ngày 14 / 4 /2019 của UBND tỉnh Ninh Bình)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về khung giá rừng và giá cho thuê rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên và rừng trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến quản lý, xác định và áp dụng giá các loại rừng và giá thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

**Chương II  
KHUNG GIÁ RỪNG VÀ GIÁ CHO THUÊ RỪNG**

**Điều 3. Khung giá rừng**

1. Khung giá rừng làm căn cứ để tính tiền trong các trường hợp:

a) Trường hợp Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

b) Trường hợp Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước.

c) Trường hợp xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng.

d) Trường hợp xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

đ) Trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Khung giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên phân theo trạng thái rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình *(Chi tiết theo Bảng 01 đính kèm)*.

3. Khung giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là rừng trồng phân theo đơn vị hành chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình *(Chi tiết theo Bảng 02 đính kèm)*.

#### **Điều 4. Giá cho thuê rừng**

1. Giá cho thuê rừng làm căn cứ tính tiền thuê rừng khi các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê rừng đặc dụng, rừng phòng hộ để lập dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí kết hợp với bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên.

2. Giá cho thuê rừng tối thiểu đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính (*Chi tiết theo Bảng 03 đính kèm*)

3. Giá cho thuê rừng tối thiểu đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là rừng trồng phân theo đơn vị hành chính (*Chi tiết theo Bảng 04 đính kèm*)

4. Giá cho thuê rừng đặc dụng, phòng hộ tại các điểm có tiềm năng, lợi thế (*Chi tiết theo Bảng 04 đính kèm*).

5. Giá cho thuê rừng đặc dụng, phòng hộ nằm ngoài khu vực được quy định tại Bảng 05 thì áp dụng giá cho thuê rừng bằng mức giá cho thuê rừng tối thiểu áp dụng trên địa bàn địa phương đó được thực hiện theo quy định tại Bảng 03 và Bảng 04.

6. Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề nghị được thuê rừng cùng tại một địa điểm thì giá thuê rừng đặc dụng, phòng hộ được quyết định thông qua đấu giá, giá khởi điểm được thực hiện theo Quy định này và không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê rừng trong phạm vi diện tích thuê rừng.

7. Giá thuê xác định lần đầu trong hợp đồng được điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê rừng trong phạm vi diện tích thuê rừng.

#### **Điều 5. Điều kiện điều chỉnh giá**

Giá các loại rừng được xây dựng và kịp thời điều chỉnh khi các yếu tố hình thành giá rừng thay đổi. Khung giá rừng được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 6. Trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn triển khai Quy định về áp dụng khung giá các loại rừng, giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo đúng quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, cá nhân về trình tự thủ tục thực hiện giao, cho thuê rừng, thu hồi rừng; tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi và điều chỉnh giá các loại rừng khi các yếu tố giá cả và các yếu tố khác thay đổi làm ảnh hưởng tăng hoặc giảm giá trị của rừng theo quy định của pháp luật.

## 2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị, địa phương có liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi, bồi thường rừng.

b) Theo dõi biến động giá chuyển nhượng, cho thuê rừng trên thị trường hoặc giá giao dịch về quyền sử dụng, quyền sở hữu các loại rừng trên thị trường để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

3. Các Sở, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trong quá trình triển khai thực hiện.

4. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng: Thực hiện những nội dung có liên quan theo quy định.

## **Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Quy định**

Trong quá trình triển khai thực hiện có vướng mắc phát sinh, các đơn vị phản ánh kịp thời bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định.

Trong trường hợp các nội dung liên quan đến giá các loại rừng không được đề cập trong Quyết định này thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật cấp trên./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Thạch**

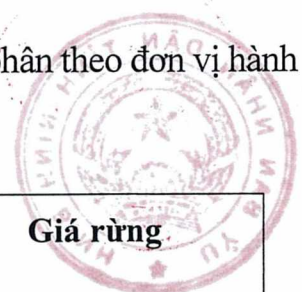


Bảng 01: Khung giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên phân theo trạng thái rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình)

STT	Trạng thái rừng	Giá cây đứng (triệu đồng/ha)		Giá quyền sử dụng (triệu đồng/ha)		Giá rừng (triệu đồng/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rụng thường xanh nghèo kiệt	14,0	23,2	2,5	9,6	16,5	32,8
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rụng thường xanh phục hồi	17,4	29,3	1,2	7,3	18,6	36,7
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rụng thường xanh nghèo	42,3	75,6	3,1	3,1	45,4	78,8
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rụng thường xanh trung bình	67,2	118,5	3,1	7,3	70,4	125,8

Bảng 02: Khung giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là rừng trồng phân theo đơn vị hành chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình



STT	Đơn vị hành chính	Loài cây	Chi phí đầu tư và thu nhập		Giá rừng	
			Thấp nhất (triệu đồng/ha)	Cao nhất (triệu đồng/ha)	Thấp nhất (triệu đồng/ha)	Cao nhất (triệu đồng/ha)
1	Huyện Gia Viễn	Keo	11,89	23,94	11,89	23,94
		Bạch đàn	8,18	19,04	8,18	19,04
2	Huyện Nho Quan	Keo	12,53	24,58	12,53	24,58
		Bạch đàn	8,82	19,68	8,82	19,68
3	Tp. Tam Điệp	Keo	11,89	23,95	11,89	23,95
		Bạch đàn	8,18	19,04	8,18	19,04
4	Huyện Yên Mô	Keo	10,57	22,62	10,57	22,62
		Bạch đàn	6,86	17,72	6,86	17,72



Bảng 03: Giá cho thuê rừng tối thiểu đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Giá tối thiểu cho thuê rừng (triệu đồng/ha/năm)
1	Huyện Gia Viễn	0,8
2	Huyện Hoa Lư	1,0
3	Huyện Nho Quan	1,0
4	Tp. Tam Điệp	0,8
5	Huyện Yên Mô	0,4
6	Tp. Ninh Bình	1,0

Bảng 04: Giá cho thuê rừng tối thiểu đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là rừng trồng phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Giá tối thiểu cho thuê rừng (triệu đồng/ha/năm)
1	Huyện Gia Viễn	0,1
2	Huyện Nho Quan	0,2
3	Thành phố Tam Điệp	0,2
4	Huyện Yên Mô	0,2
5	Huyện Kim Sơn	0,2

Bảng 5: Giá cho thuê rừng đặc dụng, phòng hộ tại các điểm có tiềm năng, lợi thế

STT	Đơn vị hành chính	Địa điểm	Diện tích cho thuê (ha)	Loại rừng	Trạng thái	Giá khởi điểm cho thuê rừng (tr.đồng/ha/năm)
1	Huyện Hoa Lư	Khu Du lịch sinh thái Tràng An	753,23	Đặc dụng	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	3,0
		Khu Du lịch sinh thái Tam Cốc – Bích Động	101,39	Đặc dụng	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	2,9
		Thạch Bích – Thung Nắng	160,69	Đặc dụng	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	1,1
		Linh Cốc – Hải Nham	77,3	Đặc dụng	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	1,0
		Khu Du lịch sinh thái Hang Múa	35,61	Đặc dụng	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	2,3
		Khu du lịch sinh thái Đền Thái Vi	77,38	Đặc dụng	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	1,0
		Vườn chim Thung Nham	116,61	Đặc dụng	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	2,1
2	Huyện Yên Mô	Khu du lịch sinh thái Hồ Đồng Thái	1.385,58	Phòng hộ	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh phục hồi	0,7
3	Huyện Nho Quan	Khu du lịch sinh thái Động Thiên Hà	34,16	Phòng hộ	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh phục hồi	2,3
		Khu du lịch sinh thái Hồ Đồng Chương	125,92	Phòng hộ	Keo+Bdan-3	0,3
					Keo+Lat+Bdan-3	0,2
					Keo-3	0,4
					Lat+Keo-3	0,2
					Thông+Keo-5	0,2
					Thông-5	0,1
4	TP. Tam Điệp	Khu Du lịch sinh thái Hồ Yên Thắng	77,85	Phòng hộ	Keo+Bdan-3	0,3
					Keo+Thong-3	0,6
					Keo+Vai+Bdan-3	0,5
					Keo-3	0,9
5	Huyện Gia Viễn	Khu Du lịch sinh thái Đầm Vân Long	164,5	Đặc dụng	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh nghèo kiệt	1,2